

CTY TNHH DƯỢC

TUỆ NAM

Số: 05.09/CV-DTN

V/v thay đổi số đăng ký
thuốc trúng thầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 09 năm 2024

Kính gửi: SỞ Y TẾ TÂY NINH

- Căn cứ Quyết định số **924/QĐ-SYT** ngày 20 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02 – Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024 và Thông báo số **624/TB-BMT** ngày 21 tháng 05 năm 2023 của Sở Y tế về việc kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 02 – Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024; và Thỏa thuận khung số **850/TTK-G2.2022-2024**, ngày 24 tháng 05 năm 2023 giữa Sở Y tế Tây Ninh và Công ty TNHH Dược Tuệ Nam;

- Căn cứ Quyết định **737/QĐ-QLD** ngày 09/10/2023 về việc ban hành Danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187 của Cục Trưởng Cục Quản lý Dược;

Nay Công ty TNHH Dược Tuệ Nam kính gửi đến Sở Y Tế Tây Ninh thông tin thay đổi về Số đăng ký thuốc trúng thầu tại Quyết định số **924/QĐ-SYT** ngày 20 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh, cụ thể như sau:

Tên thuốc **Sitagibes 50 (hoạt chất: Sitagliptin 50mg):**

- Số đăng ký trúng thầu: **VD-29669-18**
- Số đăng ký thay đổi: **893110259423**

Các thông tin khác cũng như chất lượng của sản phẩm **Sitagibes 50** không thay đổi. Công ty chúng tôi rất mong nhận được sự đồng ý của Quý Sở bằng văn bản để Nhà thầu kịp thời cung ứng thuốc đến các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo phục vụ điều trị cho bệnh nhân.

Thông tin liên hệ Công ty TNHH Dược Tuệ Nam: Anh Duy – 0985.700.817

Email: tuenampharma@gmail.com

Công ty chúng tôi xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Nt
- Lưu vt./.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU



NGUYỄN THỊ ÁNH NGỌC

BỘ Y TẾ
MINISTRY OF HEALTH
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
DRUG ADMINISTRATION OF VIETNAM

138A Giảng Võ - Hà Nội - Việt Nam
Tel: 84.24.37366483/38464413 - Fax: 84.24.38234758

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY PHÉP LƯU HÀNH SẢN PHẨM
MARKETING AUTHORIZATION

Tên thuốc : **Sitagibes 50**
Name of drug :
Thành phần chính, hàm lượng : Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)
Active Ingredients, Strength : 50 mg
Qui cách đóng gói, bào chế : Hộp 4 vỉ x 7 viên; Viên nén bao phim
Packing Size, Dosage form :
Tiêu chuẩn chất lượng : **TCCS**
Quality Specification :
Hạn dùng : 36 tháng
Shelf-life :
Số giấy phép lưu hành sản phẩm (SDK) : **VD-29669-18**
Marketing Authorization Number :
Số quyết định : 181/QĐ-QLD Ngày cấp: 27/03/2018
Approval Decision Number : Date of Issuance :
Hiệu lực của giấy phép lưu hành sản phẩm: có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp
Expiration Date of this Marketing Authorization :
Tên cơ sở đăng ký : **Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm**
Name of Marketing Authorization Holder :
Địa chỉ : Số 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Tp. Long
Address : Xuyên, An Giang - Việt Nam
Tên cơ sở sản xuất : Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm
Name of Manufacturer : **Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm**
Địa chỉ : Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thanh An, P. Mỹ Thới,
Address : TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang - Việt Nam
Tên cơ sở đóng gói :
Name of Assembler :
Địa chỉ :
Address :

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018.
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC
FOR GENERAL-DIRECTOR OF THE DRUG ADMINISTRATION OF VIETNAM
PHÓ CỤC TRƯỞNG
DEPUTY GENERAL-DIRECTOR

Ghi chú: (Note)

1- Giấy phép lưu hành sản phẩm này được cấp theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế phê duyệt.

This marketing authorization has been issued in accordance with the dossier approved by the Vietnam Ministry of Health.

2- Bất cứ sự thay đổi nào về nội dung của giấy phép phải được Cục Quản Lý Dược - Bộ Y tế xác nhận.

Any variations of the contents of the marketing authorization are required to be adopted by the Drug Administration of Vietnam.

NGUYỄN TÁT ĐẠT



Ký bởi: Cục Quản
lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 09-10-
2023 16:20:22
+07:00

**BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 737 / QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước
được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187, cụ thể:

1. Danh mục 918 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 99 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này có chứa dược chất thuộc nhóm sartan

5. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

6. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

9. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TУ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (T) (02b).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I

DANH MỤC 918 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 187

(Kèm theo Quyết định số 737 /QĐ-QLD ngày 09 tháng 10 năm 2023
của Cục Quản lý Dược)

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1	Nadygenor	Arginin aspartat 1g	Dung dịch uống	Hộp 20 Ống x 5 ml	NSX	36	893110251923 (VD-27732-17)	01
2	Nadypharlarx	Mỗi gói chứa Macrogol 4000 10g	Thuốc bột uống	Hộp 20 Gói x 10,21 g	NSX	36	893100252023 (VD-19299-13)	01
3	Allopurinol 300	Alopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252123 (VD-25103-16)	01
4	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252223 (VD-30253-18)	01
5	Fexnad 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100252323 (VD-29639-18)	01

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04 Đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

6	Cefoxitin 1 g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1 gam; Hộp 10 Lọ x 1 gam.	USP hiện hành	24	893110252423 (VD-26841-17)	01
7	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim (dưới dạng ceftizoxim natri) 1gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1g; Hộp 10 Lọ x 1g	USP hiện hành	24	893110252523 (VD-29757-18)	01
8	Imedoxim 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 Viên	USP hiện hành	24	893110252623 (VD-27890-17)	01
9	Imetoxim 1 g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1 gam, lọ thủy tinh; Hộp 10 Lọ x 1 gam, lọ thủy tinh	NSX	24	893110252723 (VD-26846-17)	01
10	Imexime 200	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110252823 (VD-30399-18)	01
11	Zanimex 250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110252923 (VD-20746-14)	01

2.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
28	Ursimex 300	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110254623 (VD-26863-17)	01

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

29	Acetab 325	Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	36	893100254723 (VD-27742-17)	01
30	Agicedol	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	36	893100254823 (VD-28817-18)	01
31	Agiclovir 200	Aciclovir 200mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110254923 (VD-25603-16)	01
32	Agiclovir 800	Acyclovir 800mg	Viên nén dài	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255023 (VD-27743-17)	01
33	Agietoxib 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255123 (VD-29649-18)	01
34	Agifuros	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 25 viên	NSX	36	893110255223 (VD-27744-17)	01
35	Agihistine 16	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110255323 (VD-29650-18)	01
36	Agilecox 100	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255423 (VD-29651-18)	01
37	Agilecox 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 01 Chai x 100 viên	NSX	36	893110255523 (VD-25523-16)	01
38	Agilosart 100	Losartan kali 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255623 (VD-28820-18)	01

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	Agilosart-H 100/25	Losartan kali 100mg; Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255723 (VD-29652-18)	01
40	Agilosart-H 50/12,5	Losartan kali 50mg, Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110255823 (VD-29653-18)	01
41	Agimdogyl	Spiramycin 750000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115255923 (VD-24702-16)	01
42	Agimesi 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 5, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256023 (VD-25117-16)	01
43	Agimlisin 20	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) 20mg	Viên nén	Hộp 3, 6, 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256123 (VD-29656-18)	01
44	Agimosarid	Mosaprid citrat (dưới dạng Mosaprid citrat dihydrat) 5mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 10 viên; 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110256223 (VD-22792-15)	01
45	Agimoti	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110256323 (VD-24703-16)	01
46	Agimoti	Domperidon 30mg/30ml	Hỗn dịch uống	Hộp 1 chai x 30ml, 60ml, 100ml, Hộp 10 gói x 5ml	NSX	24	893110256423 (VD-17880-12)	01
47	Agimstan	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 4 x 7 viên	NSX	24	893110256523 (VD-27746-17)	01
48	Agimstan-H 80/25	Telmisartan 80mg, Hydrochlorothiazid 25mg	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110256623 (VD-30274-18)	01
49	Agintidin 300	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256723 (VD-25120-16)	01
50	Agiparofen	Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100256823 (VD-29658-18)	01
51	Agiremid 100	Rebamipid 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110256923 (VD-27748-17)	01
52	Agitafil 20	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 5 viên; Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110257023 (VD-28824-18)	01
53	Agitritine 100	Trimebutin maleat 100mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257123 (VD-31062-18)	01

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
54	Agi-Tyfedol 500	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100257223 (VD-27749-17)	01
55	Amquitaz 5	Mequitazin 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100257323 (VD-27750-17)	01
56	Anepzil	Donepezil hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257423 (VD-22795-15)	01
57	Aspirin 81	Acid acetylsalicylic 81mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110257523 (VD-29659-18)	01
58	Azenmarol 1	Acenocoumarol 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257623 (VD-28825-18)	01
59	Azenmarol 4	Acenocoumarol 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257723 (VD-28826-18)	01
60	Comegim	Perindopril erbumin 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110257823 (VD-27754-17)	01
61	Dronagi 5	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemi-pentahydrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110257923 (VD-26724-17)	01
62	Dronagi 75	Risedronat natri (dưới dạng Risedronat natri hemi-pentahydrat) 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 01 vỉ x 02 viên	NSX	36	893110258023 (VD-29661-18)	01
63	Galagi 8	Galantamin (dưới dạng Galantamin hydrobromid) 8mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258123 (VD-27757-17)	01
64	Gaptinew	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258223 (VD-27758-17)	01
65	Glimegim 4	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258323 (VD-28829-18)	01
66	Ihybes-H 300	Irbesartan 300mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258423 (VD-24707-16)	01
67	Lipagim 160	Fenofibrat 160mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258523 (VD-29662-18)	01

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
68	Lopigim 600	Gemfibrozil 600mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 06 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258623 (VD-29664-18)	01
69	Nicarlol 2,5	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 2,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258723 (VD-30284-18)	01
70	Nicarlol plus	Nebivolol (dưới dạng nebivolol hydroclorid) 5mg, Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258823 (VD-29667-18)	01
71	Olangim	Olanzapin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110258923 (VD-25615-16)	01
72	Pantagi	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110259023 (VD-24710-16)	01
73	Racedagim 30	Racecadotril 30mg	Thuốc cốm	Hộp 25 Gói x 3 gam	NSX	24	893110259123 (VD-24712-16)	01
74	Rovagi 3	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110259223 (VD-22800-15)	01
75	Sitagibes 100	Sitagliptin (Dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110259323 (VD-29668-18)	01
76	Sitagibes 50	Sitagliptin (Dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110259423 (VD-29669-18)	01
77	Urdoc 100	Acid ursodeoxycholic 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110259523 (VD-30288-18)	01
78	Valsgim-H 160/12.5	Valsartan 160mg, Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110259623 (VD-25129-16)	01

4. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Trung Nam (Địa chỉ: 42/5 Nguyễn Đình Khoi, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất Dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

79	Naturimine	Dimenhydrinat 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100259723 (VD-30283-18)	01
----	------------	--------------------	----------	--------------------	-----	----	----------------------------	----

5. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

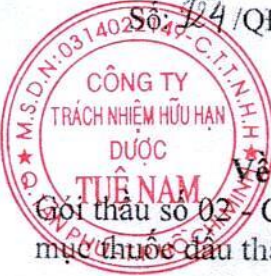
5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 224/QĐ-SYT

Tây Ninh, ngày 20 tháng 05 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1
Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TÂY NINH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quy chế tổ chức hoạt động của đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2276/QĐ-SYT ngày 7/11/2022 của Giám đốc Sở Y tế về việc Phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói 02: Gói thầu số 02- Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 139/QĐ-SYT, ngày 08/3/2023 của Giám đốc Sở Y tế Tây Ninh về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 – 2024;

165

Căn cứ Quyết định 155/QĐ-SYT ngày 10/3/2023 về việc phê duyệt bổ sung danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu số 02 Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 375/QĐ-SYT ngày 21/04/2023 về việc Phê duyệt hủy kết quả đánh giá HSDXKT 09 mặt hàng đã được phê duyệt tại QĐ 139/QĐ-SYT ngày 08/03/2023 về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024;

Căn cứ biên bản ngày 11/03/2023 mở HSDXTC Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024;

Căn cứ báo cáo số 22/BC-TCG ngày 24/04/2023 của Tổ chuyên gia về việc báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024;

Căn cứ Báo cáo số 23/BC-TCG ngày 26/4/2023 báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính bổ sung Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số: 386/QĐ-SYT ngày 27 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Tây Ninh Về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Báo cáo số 514/BC-BMT ngày 06/05/2023 của Bên mời thầu về việc Báo cáo kết quả thương thảo hợp đồng đối với các nhà thầu xếp hạng thứ 1 Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Tờ trình số 516/TTr-BMTSYT ngày 08/05/2023 của Bên mời thầu về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 02- Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục đấu thầu tập trung

cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Báo cáo số 12/BC-TTĐ ngày 19/05/2023 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024, thuộc dự án: Cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Biên bản họp số 519/BB-BMT ngày 19/05/2023 của Bên mời thầu về việc xử lý các các nội dung đề xuất và kiến nghị tại báo cáo số 12/BC-TTĐ ngày 19/05/2023 của Tổ thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 -2024 với các nội dung sau:

- Danh sách nhà thầu, số lượng mặt hàng, giá trị trúng thầu :

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2	0302408317	601 CMT8, P15,Q10, TP. HCM	4	774.261.637
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm A.P Pharma	0315688742	Số 44, Đường số 55, P10, Q6, TP. HCM	1	383.042.150
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	1600699279	27 Nguyễn Thái Học, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, An Giang	32	4.719.081.160
4	Công ty TNHH Dược phẩm An Long	0303799399	47 Khuông Việt, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, TP.HCM	4	26.580.716.100
5	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm An Pha	0309537167	332/42/3 Phan Văn Trị, Phường 11, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	1	5.145.303.240
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	0305706103	314 Bông Sao, P5, Q8, TP.HCM	15	2.269.824.508
7	Công ty TNHH Dược phẩm AT & C	0313369758	17 Đường Số 1, Khu Nhà Ở Hiệp An, Phường 5, Quận 8, Thành Phố Hồ Chí Minh	6	5.694.144.540
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm Âu Việt	0310211882	238/37 Hoàng Diệu 2, P. Linh Chiểu, TP. Thủ Đức, Hồ Chí Minh	2	4.807.282.280

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
9	Công ty Cổ phần Azenca	3603379898	33C3, KP11, P. Tân Phong, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1	294.000.000
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bách Niên	0303459402	JJ9-JJ10-JJ11 Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh	2	2.045.420.000
11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1300382591	6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	12	12.094.183.596
12	Công ty TNHH Bidivina	0315820729	796/15/77 Lê Đức Thọ, P.15, Q. Gò Vấp, TP.HCM	2	455.759.000
13	Công ty TNHH Dược phẩm Bình Châu	0302333372	1073/27A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	1	112.000.000
14	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	4100259564	498 Nguyễn Thái Học, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	10	12.109.968.349
15	Công ty TNHH Dược phẩm Châu Á - Thái Bình Dương	6000706406	113 Y Ngông, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	4	20.825.652.750
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	0104089394	Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	15	11.750.800.650
17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	1500202535	150 đường 14/9, P5, TP. Vĩnh Long	6	1.319.413.050
18	Công ty Cổ phần Đại An Phú	0304384485	116/79A Thiên Phước, P9, Q. Tân Bình, TP. HCM	2	505.669.500
19	Công ty Cổ phần Dược Đại Nam	0305925578	270A Lý Thường Kiệt, P14, Q10, TP.HCM	1	356.200.000
20	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Phát	0311194365	168 Lạc Long Quân, P3, P11, TP. HCM	1	1.112.580.000
21	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tin	0312587344	Y1 Hồng Lĩnh, Cư xã Bắc Hải, P15, Q10, TP. HCM	1	719.250.000

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
22	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Đại Trường Sơn	0311036601	68/8 Lữ Gia, Cư xá Lữ Gia, P15, Q11, TP. HCM	1	1.994.190.000
23	Công ty Cổ phần Dược DANAPHA	0400102091	253 Dũng Sĩ Thanh Khê, p. Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng	14	5.282.160.151
24	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	1400460395	66 Quốc lộ 30, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	5	1.488.347.700
25	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh	0304819721	197/4 Nguyễn Lâm, P6, Q10, TP. HCM	5	944.621.250
26	Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2	0302597576	24 Nguyễn Thị Nghĩa, P. Bến Thành, Q1, TP.HCM	30	27.591.697.912
27	Công ty TNHH Một Thành Viên Dược Sài Gòn	0300523385	18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 13, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	7	3.505.658.620
28	Công ty Cổ phần Dược -Thiết bị Y tế Đà Nẵng	0400101404	02 Phan Đình Phùng, P. Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	17	22.692.411.032
29	Công ty TNHH thương mại vật tư y tế Dược Việt	0310838761	63 Lô A, Cư xá Bùi Minh Trục, P.6, Q8, TP. HCM	3	1.569.260.000
30	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Duy Anh	0303418205	37 đường 18, khu ĐTM Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM	1	96.000.000
31	Công ty Cổ phần Eutical	0314744987	386/12 Hà Huy Giáp, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2	727.882.000
32	Công ty Cổ phần Global pharmaceutical	0313174325	Số 5 đường 59B, P. Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP. HCM	1	1.017.481.500
33	Công ty Cổ phần Gonsa	0309829522	88 Phạm Thị Tánh, P4, Q8, TP. HCM	25	34.880.568.929
34	Công ty TNHH Dược phẩm Hà Đông	0102485265	Khu tập thể Xí Nghiệp Xây Dựng 4, xã Duyên Thái, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội	1	1.786.546.000

221.
ONG
NHIỆM
DƯỢC
JỆ N
U-T.F

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
35	Công ty TNHH thương mại HAMI	0311961542	252 Bình Tiên, Phường 4, Quận 6, TP. HCM	3	2.669.790.000
36	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	1800156801	288Bis Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	23	8.200.052.275
37	Công ty TNHH Dược phẩm HELIOS	0314119045	Văn phòng B.6.02, Tòa tháp B, Tầng 6, Tòa nhà Millennium, Số 132 Bến Vân Đồn, P.6, Q.4, TP. HCM	3	5.623.199.100
38	Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Mai	1900336438	10-12 Hai Bà Trưng, P3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	4	10.094.154.800
39	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hiệp Bách Niên	0302975997	25 đường số 14, KP4, P. An Phú, TP. Thủ Đức, TP. HCM	2	579.310.000
40	Công ty TNHH Dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức	0301140748	12 Nguyễn Hiền, P4, Q3, TP. HCM	27	24.180.476.120
41	Công ty TNHH Dược phẩm Hùng Thịnh	3900324838	81, tỉnh lộ 793, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	16	30.024.083.528
42	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm quốc tế Hưng Thịnh	0313319676	62 đường số 3A, Cư Xá Bình Thới, P8 - Q11 - TP. HCM	1	2.432.817.000
43	Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	1400384433	Số 04, đường 30/4, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	4	8.222.419.107
44	Công ty Cổ phần Dược phẩm IP	0312401092	58/101 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q. Tân Bình, TP. HCM	1	398.750.000
45	Công ty TNHH Dược phẩm IVY	0316029735	110 Đường số 22, KDC Bình Phú, P11, Q6, TP. HCM	1	1.106.055.300
46	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Khang Huy	0310823236	42/13 Tôn Thất Hiệp, P13, Q11, TP. HCM	6	18.499.594.280
47	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	4200562765	74 Thống Nhất, P. Vạn Thắng, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	32	6.018.310.093

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
48	Công ty trách nhiệm hữu hạn KIM PHARMA	0313501974	47/10C, Đường Phú Thọ, Phường 1, Quận 11, TP. HCM	2	4.664.467.500
49	Công ty TNHH Dược phẩm Kim Phúc	0302284069	109 Tân Vĩnh, Phường 6, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh	5	6.165.015.300
50	Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	0305141781	236-238 Rạch Bà Lớn, Ấp 5, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TH. HCM	1	204.624.000
51	Công ty TNHH Phân Phối Liên Kết Quốc Tế	0310349425	Tầng 2, Hà Đô Airport Building - số 2 Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	2	812.969.500
52	Công ty TNHH Lynch Farma	0312387190	49A30 Phan Đăng Lưu, phường 7, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	3	2.490.687.800
53	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ du lịch Mây Vàng	0306602280	1036/101 Cách Mạng Tháng Tám, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3	983.733.744
54	Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide	0312594302	Phòng 9, Lầu 10, Tòa Nhà The EverRich 1, Số 968 Đường 3/2, P.15, Q.11, TP.HCM	1	80.696.700
55	Công ty Cổ phần dược Medipharco	3300101406	08 Nguyễn Trường Tộ, P. Phước Vĩnh, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	4	823.222.060
56	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	0302533156	297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh	5	2.264.558.800
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm Meta	0307159495	109/12 Bánh Ván Trần, P7, Q. Tân Bình, TP. HCM	2	2.175.075.140
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân	0600337774	Lô E2, đường N4, KCN Hòa Xá, p. Lộc Hòa, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	16	6.604.516.941
59	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Hiền	0301046079	Tầng 2 + 3, số DD18 Bạch Mã, P15, Q10, TP. HCM	1	910.718.000
60	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Minh Tín	0314391643	925 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	2	1.309.812.500
61	Công ty TNHH Dược phẩm Minh Trí	0302128158	36 Vũ Huy Tấn, P3, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	2	3.158.036.300
62	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Mười Tháng Ba	0303317510	11 Nguyễn Hiền Lê, P13, Q. Tân Bình, TP. HCM	1	1.230.675.000

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
63	Công ty TNHH Nacopharm Miền Nam	0312864527	270A Lý Thường Kiệt, P14, Q10, TP. HCM	3	370.204.000
64	Công ty Cổ phần dược Nam Đồng	0305483312	Số 15, đường số 1, P. Tân Phú, Q7, TP. HCM	3	7.732.586.210
65	Công ty Cổ phần Dược phẩm Nam Hà	0600206147	415 Hàn Thuyên, P. Vị Xuyên, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam	3	1.634.507.900
66	Công Ty TNHH Thương Mại Dược phẩm Nam Khang	0309988480	72 đường 198 Cao Lỗ, P4, Q8, TP.HCM	6	4.481.516.340
67	Công ty Cổ phần Dược phẩm Năm Phát	0310211515	364/1/16 Dương Quảng Hàm, P5, Q. Gò Vấp, TP. HCM	1	91.045.500
68	Công ty Cổ phần dược Newsun	0308966519	43/14 Lý Thường Kiệt, P7, Q11, TP.HCM	1	4.291.110.000
69	Công ty Cổ phần Dược phẩm Ngân Lộc	0309541075	26 đường 320 Bông Sao, P.5, Q.8, Tp.HCM	1	665.466.480
70	Công ty TNHH Dược phẩm Nguyên Anh Khoa	0311051649	113 Dương Bá Trạc, P1, Q8, TP. HCM	10	6.288.511.012
71	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia	0311683817	336/5 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. HCM	1	1.437.179.200
72	Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	0304026070	611/26A Điện Biên Phủ, P1, Q3, TP.HCM	10	6.424.226.400
73	Công Ty Cổ Phần Dược phẩm Nhật Tiến	0304164232	220/54/7 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. HCM	1	399.600.000
74	Công ty Cổ phần O2Pharm	0311028713	39/39 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP. HCM	3	1.498.693.000
75	Công ty Cổ phần dược Pha Nam	0303441518	436 Cao Thắng, P12, Q10, TP.HCM	9	7.283.734.300
76	Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm PVN	0312147840	162L/10 Trường Chinh, P.12, Q. Tân Bình, TP. HCM	2	678.419.940
77	Công ty Cổ phần PYMEPHARCO	4400116704	166-170 Nguyễn Huệ, P.7, TP. Tuy hòa, tỉnh Phú Yên	8	5.296.268.750
78	Công ty TNHH Dược phẩm QDU	2500573637	số nhà 2-4, ngõ 3, đường Lý Bôn, P. Ngô Quyền, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	2	1.211.230.230

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
79	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quốc Tế - UK Pharma	0106778456	A5/1 Ngõ 8, đường Quang Trung, Tổ dân phố 6, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	1	814.990.000
80	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sagophar	0310793334	32 Mê Linh, P19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM (VPĐD: 35-37 Đường 65, P. Tân Phong, Q7, TP. HCM)	9	9.612.526.200
81	Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI	0303923529	Lô Z01-02-03A, Khu Công Nghiệp trong Khu Chế Xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	7	1.434.738.527
82	Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Seaphaco	0312108859	246-248 Chợ Lớn, P11, Q6, TP. HCM	2	1.044.054.000
83	Công ty TNHH Dược phẩm Shampoong Daewoo	3600275957	Số 13, đường 9A KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	4	3.422.085.630
84	Công ty TNHH Sofaco	0314654363	173/9 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP. HCM	1	430.637.200
85	Công ty TNHH Dược phẩm Song Khanh	0303609231	20 Nguyễn Sỹ Sách, P15, Q. Tân Bình, TP. HCM	3	4.467.924.200
86	Công ty TNHH Dược phẩm Sun USA	0309930466	80/7/15 Ba Vân, P14, Q. Tân Bình, TP. HCM	1	4.868.830.000
87	Công Ty Cổ Phần Sundial Pharma	0304124198	109 đường D1, phường Tân Hưng, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh	3	3.252.129.300
88	Công ty TNHH dược Tâm Đan	0312000164	A4.4 KDC Everich 3, đường Phú Thuận, P. Tân Phú, Q7, TP. HCM	2	1.379.574.672
89	Công ty TNHH Dược phẩm Tân An	0102195615	Ô số 2 - BT1 Tiểu khu đô thị Vạn Phúc, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	6	1.097.195.820
90	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	3900244043	Số 10, Nguyễn Thái Học, P2, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	12	6.218.840.530
91	Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Hà Nội	0100109699	Số 02, Hàng Bài, P. Tráng Tiễn, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội	10	14.723.148.600
92	Công ty TNHH Dược phẩm TH	0311487019	14/7 Hoàng Dư Khương, P12, Q10, TP. HCM	13	85.255.803.600
93	Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Thái An	0101841961	Số nhà 11 (BT3-VT17) khu nhà ở Xa La, Phúc La, Hà Đông, TP. Hà Nội	1	4.943.390.235

Handwritten signature

Handwritten mark

CHÍNH SÁCH AN

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
94	Công ty TNHH Dược phẩm Thái Tú	0305205393	Số 3 Nguyễn Bá Tuyển, P12, Q. Tân Bình, TP.HCM	1	764.640.000
95	Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ Thăng Long	0102897124	16 dãy B3, tổ 16, P. Đức Giang, Q. Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam	2	2.287.683.000
96	Công ty TNHH dược Thống Nhất	0101651992	Số 25 Tô Vĩnh Diện, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	2	2.286.705.000
97	Công ty Cổ phần thương mại Dược phẩm và TTBYT Thuận Phát	0500465187	Lô CN6, KCN Phú Nghĩa, xã Tiên Phương, H. Chương Mỹ, TP. Hà Nội	1	36.400.000
98	Công ty Cổ phần dược Trung Ương 3	0400102077	115 Ngô Gia Tự - P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng	3	2.407.683.900
99	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	0300483319	Lầu 2,3,4,5,6 tòa nhà 509-515 Tô Hiến Thành, P14, Q10, TP. HCM	23	26.383.239.389
100	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương CPC1	0100108536	Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, P. Phường Liệt, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội,	15	15.218.859.420
101	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha	0300470246	184/2 Lê Văn Sỹ, P10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM	4	231.533.190
102	Công ty TNHH Dược phẩm Tự Đức	0310982229	69 Nguyễn Cửu Đàm, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP.HCM	5	35.565.098.850
103	Công ty TNHH dược Tuệ Nam	0314022149	160/64 Vườn Lài, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. HCM	8	5.874.615.140
104	Công ty TNHH Dược phẩm Tường Thành	0313040113	35 Trần Quang Quát, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, TP. HCM	7	1.539.540.450
105	Công ty TNHH Dược phẩm Vạn Cường Phát	0312087239	299/28C Lý Thường Kiệt, P15, Q10, TP. HCM	5	5.435.408.000
106	Công ty TNHH Dược phẩm Văn Lang	0309165896	373/1/177 Lý Thường Kiệt, P9, Q. Tân Bình, TP.HCM	4	4.874.610.000
107	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	0302339800	286 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh	19	20.860.608.450
108	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hà	0302375710	Số 4 lô A Đường Trường Sơn, P.15, Q.10, TP.HCM	6	12.564.802.650
109	Công ty Cổ phần Vilogi	0106785340	Tầng 6, Tòa nhà 518-520, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	1	788.400.000
110	Công ty TNHH Một Thành Viên Vimedimex Bình Dương	3701538659	18 L1-2 VSIP II, Đường số 3, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ	20	59.301.103.926

STT	Tên Nhà thầu	Mã số thuế	Địa chỉ	Số mặt hàng trúng thầu	Giá trị trúng thầu
			Dầu Một, Tỉnh Bình Dương		
111	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	2500228415	777 Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	20	3.739.567.200
112	Công ty Cổ phần y dược VSK	0314530142	DP18, khu biệt thự Dragon Parc 1, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. HCM	5	23.113.545.420
113	Công ty TNHH Bảo Đan Âu Châu	0314169938	130 đường số 06, KDC Khang An, P. Phú Hữu, TP. Thủ Đức, TP. HCM	1	8.442.720.000
	Tổng giá trị bằng số			699	794.046.130.253

(Bằng chữ: Bảy trăm chín mươi bốn tỷ, không trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm ba mươi ngàn, hai trăm năm mươi ba đồng).

(Chi tiết 04 phụ lục kèm theo: Phụ lục 1: Danh sách nhà thầu trúng thầu; Phụ lục 2: Danh mục thuốc trúng thầu; Phụ lục 3: Phạm vi cung cấp; Phụ lục 4: Danh sách đơn vị thụ hưởng kết quả lựa chọn nhà thầu)

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định (Theo hình thức ký thỏa thuận khung).
- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 24 tháng.

Điều 2: Giao Bên mời thầu Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, ban thuộc Sở Y tế, Thủ trưởng các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm và các nhà thầu có tên trong Điều 1 căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh(b/cáo);
- Lãnh đạo SYT (b/cáo);
- Cơ quan BHXH tỉnh;
- Như Điều 3(t/h);
- Các cơ sở khám, chữa bệnh(t/h);
- Đăng Web SYT;
- Lưu: VP, NV, BMT.



Trương Văn Hùng

SỞ Y TẾ TÂY NINH
BÊN MỜI THẦU

Số: 624/TB-BMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 21 tháng 05 năm 2023

THÔNG BÁO



Kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024

Kính gửi: Công ty TNHH dược Tuệ Nam

Căn cứ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 924/QĐ-SYT ngày 20/05/2023 về việc Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024.

Bên mời thầu Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm Sở Y tế Tây Ninh thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào Danh mục thuốc đầu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024, cụ thể như sau:

- Tổng số mặt hàng trúng thầu: 8 mặt hàng
- Tổng giá trị trúng thầu: 5.874.615.140 đồng (*bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm bảy mươi bốn triệu, sáu trăm mười lăm ngàn, một trăm bốn mươi đồng*).

(Phụ lục kèm theo)

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết 24 tháng.
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% Giá trị hợp đồng.

Bên mời thầu Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm Sở Y tế Tây Ninh gửi Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đợt 1 Gói thầu số 2 kèm dự thảo Thỏa thuận khung; Thông báo chấp thuận Hồ sơ dự thầu và trao thỏa thuận khung.

Đề nghị Quý nhà thầu xem xét, có văn bản phản hồi và tiến hành hoàn thiện ký kết Thỏa thuận khung với Bên mời thầu Đơn vị mua thuốc tập trung kiêm nhiệm Sở Y tế Tây Ninh chậm nhất ngày 26/05/2023. Nhà thầu căn cứ thông báo này để thực hiện các thủ tục giải tỏa bảo lãnh dự thầu.

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, BMT.



BÊN MỜI THẦU

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ

Trương Văn Hùng

DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU

Gói thầu số 02 - Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc bổ sung vào
Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2024
(kèm theo Thông báo trúng thầu số: 624/TB-BMT, ngày 21/05/2023)

NHÀ THẦU: CÔNG TY TNHH DƯỢC TUỆ NAM

STT	STT HSMT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trúng thầu (14)	Số lượng trúng thầu (15)	Thành tiền (16)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
Nhóm 2															
1	189	Cefdinir	Imenir 125 mg	VD-27893-17	24	125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 2 g	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	12.000	234.360	2.812.320.000
TỔNG CỘNG														1	2.812.320.000
Nhóm 4															
2	116	Betahistin	Agihistine 24	VD-32774-19	36	24mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vi x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	2.898	136.180	394.649.640
3	306	Etodolac	Etodagim	VD-25524-16	36	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vi x 10 viên; hộp 10 vi x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.290	636.000	820.440.000
4	521	Nabumeton	Butocox 750	VD-32779-19	36	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	3.150	207.170	652.585.500
5	643	Pravastatin	Agivastar 40	VD-25608-16	36	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vi x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.650	203.180	335.247.000
6	662	Rabeprazol	Rabepagi 10	VD-28832-18	24	10mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.470	20.000	29.400.000
7	703	Sitagliptin	Sitagibes 50	VD-29669-18	36	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vi x 7 viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	1.490	218.900	326.161.000

STT	STT HSMT	Hoạt chất	Tên hàng hóa dự thầu	SDK hoặc số GPNK	Hạn dùng (Tháng)	Hàm lượng	Dạng bao chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá trung thầu	Số lượng trung thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	769	Valsartan + hydrochlorothiazid	Valsgim-H160/12.5	VD-25129-16	36	160mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vi x 14 viên	Chi nhánh công ty cổ phần được phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất được phẩm Agimexpharm	Việt Nam	2.390	210.800	503.812.000
TỔNG CỘNG														7	3.062.295.140
TỔNG CỘNG														8	5.874.615.140

Bảng chữ: Năm tỷ, tám trăm bảy mươi bốn triệu, sáu trăm mười lăm ngàn, một trăm bốn mươi đồng

BÊN MỜI THẦU



Trương Văn Hùng

